DICHLORAN-GLYCEROL (DG 18) AGAR (BASE)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

Ngày phát hành: 01/06/2015 Ngày sửa đổi: : Phiên bản: 1.0

PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

Mẫu sản phẩm : Dạng tổng hợp

Tên sản phẩm : DICHLORAN-GLYCEROL (DG 18) AGAR (BASE)

Mã sản phẩm : BK170

Nhóm sản phẩm : Sản phẩm thương mại

1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

Mục đích sử dụng chính : Sử dụng công nghiệp, sử dụng chuyên môn

Mục đích của chất/ hỗn hợp : Kiểm soát vi sinh

1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA
Rue des Quarante Mines
60002 Beauvais Cedex - FRANCE
T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34
info.fds@solabia.fr - www.biokar-diagnostics.fr

1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin.

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Gây ung thư. 1A H350

Toàn bộ danh mục phân loại và báo cáo xem chi tiết ở bảng H, Phần 16

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu đồ nguy hiểm (CLP) :

GHS08

Cảnh báo ngôn ngữ (CLP) : Danger- Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm (CLP) : H350 - Có thể gây ung thư

Cảnh báo phòng ngừa (CLP) : P201 – Đọc hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng
P308+P313 - NẾU bị phơi nhiễm hoặc nghi ngờ phơi nhiễm: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế

2.3. Các nguy cơ khác

Các tác động bất lợi về hóa lý, sức khỏe con người và môi trường : Gây kích ứng mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở.

PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

3.1. Chất

Không áp dụng

3.2. Hỗn hợp

Tên	Định danh s/p	%	Phân loại theo Quy định (EC) No. 1272/2008 [CLP]
chloramphenicol	(CAS No) 56-75-7 (EC no) 200-287-4	0,34	Khả năng gây ung thư. 1A, H350

Xem chi tiết ở bảng H, Phần 16

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Các biện pháp sơ cứu sau khi hít phải : Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái

Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da : Rửa thật kỹ với nhiều xà phòng và nước

Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt : Rửa sách bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đat rát và đỏ mắt kéo dài

Các biện pháp sơ cứu sau khi nuốt phải : Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có thông tin

4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Điều trị các triệu chứng.

PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

Phương tiện cứu hỏa phù hợp : Phun nước, bột kho, bọt

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn : Khói độc hại có thể được phát sinh.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Bảo vệ trong quá trình chữa cháy : Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp

Thiết bị bảo vệ : Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân

Quy trình ứng phó khẩn cấp : Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn

Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói : Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói

6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp

Thiết bị bảo hộ : Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân

6.2. Đề phòng cho môi trường

Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Để bao ngăn : Thu gom

Phương pháp làm sạch : Thu dọn vào thùng chưa thích hợp để xử lý.

Thông tin khác : Vứt bỏ vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm đã được quy định

6.4. Tham khảo các phần khác

Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Các lưu ý khi bảo quản : Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8.

Biện pháp vệ sinh : Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.

Điều kiện bảo quản	: Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng kín
Nhiệt độ lưu trữ	: 2 - 30 °C
Vật liệu đóng gói	: Nhựa, Thủy tinh.

7.3. Sử dụng cụ thể
Không có thêm thông tin

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát
Không có thông tin

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	: Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng
Vật liệu quần áo bảo hộ	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ tay	: Sử dụng găng tay phù hợp
Bảo vệ mắt	: Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này
Bảo vệ da và cơ thể	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ hô hấp	: Thiết bị hô hấp phù hợp
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Không phát tán ra môi trường.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	: Rắn
Dạng	: Bột.
Màu sắc	: hồng nhạt
Mùi	: Không có thông tin
Ngưỡng của mùi	: Không có thông tin
pH	: Không có thông tin
Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)	: Không có thông tin
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin
Điểm đóng băng	: Không có thông tin
Điểm sôi	: Không có thông tin
Flash point	: Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: Không có thông tin
Khả năng bắt chát(chất rắn, khí)	: Không có thông tin
Áp suất hơi	: Không có thông tin
Mật độ hơi tại 20 °C	: Không có thông tin
Mật độ tương đối	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Hòa tan trong nước.
Log Pow	: Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Độ nhớt , động năng	: Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	: Không có thông tin
Tính oxy hóa	: Không có thông tin
Giới hạn gây nổ	: Không có thông tin

9.2. Thông tin khác
Không có thêm thông tin

PHẦN 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng
Không có thêm thông tin

10.2. Tính ổn định hóa học
Ổn định trong điều kiện bình thường.

Không có thêm thông tin

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có thêm thông tin

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có thông tin

PHẦN 11: Thông tin độc hộc

11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại

Độc cấp tính : Không được phân loại
Không có dữ liệu

chloramphenicol (56-75-7)	
LD50 oral rat	2500 mg/kg
RTECS	AB6825000

Ăn mòn / kích ứng da : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da Không được phân loại
Không có dữ liệu

năng gây đột biến tế bào mầm : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Khả năng gây ung thư : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần) : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Độc tính cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần) : Không được phân loại
Không có dữ liệu

Nguy hiểm : Không được phân loại
Không có dữ liệu

PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

12.1. Độc tính

Sinh thái học cơ bản : Không có thông tin

12.2. Tính bền vững và phân hủy

Tính bền vững và phân hủy Không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Tiềm năng tích tụ sinh học Không có thông tin

12.4. Tính biến đổi trong đất

Sinh thái đất Không có thông tin.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thêm thông tin

12.6. Các ảnh hưởng khác

Các tác động khác : Không có thông tin.

PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo xử lý chất thải : Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể

Sinh thái - vật liệu phế thải : Không xả rác ra môi trường.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

14.1. Số UN

Không quy định về vận chuyển

14.2. Tên vận chuyển thích hợp

Tên vận chuyển thích hợp (ADR) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (IMDG) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (IATA) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (ADN) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (RID) : Không áp dụng

14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển

ADR

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng

IMDG

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG) : Không áp dụng

IATA

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng

ADN

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng

RID

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói (ADR) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IMDG) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IATA) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (ADN) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (RID) : Không áp dụng

14.5. Môi trường độc hại

Nguy hiểm cho môi trường : Không

Ô nhiễm môi trường biển : Không

Thông tin khác : Không có thông tin bổ sung

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

- Vận tải đường bộ

Không có thông tin

- Vận tải đường biển

- Không có thông tin

- Vận tải đường hàng không

Không có thông tin

- Vận tải đường thủy nội địa

Vận tải bị cấm (ADN) : Không

Không tuân theo ADN : Không

- Vận tải đường sắt

Vận tải bị cấm (RID) : Không

14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin pháp luật

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

15.1.1. Các quy định của EU

Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII ,Quy định REACH substances

Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate

Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

15.1.2. Các quy định của Quốc gia

Không có thông tin

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa chất nào được thực hiện

PHẦN 16: Thông tin khác

Bảng thông tin chi tiết H:

Gây ung thư. 1A	Khả năng gây ung thư, Nhóm 1A
H350	Có thể gây ung thư

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm